TÒA ÁN NHÂN DÂN **Q.HẢI CHÂU - TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22/12/2023
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Loan**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Xuân Tùng** và bà **Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Nguyễn Trần Minh Tâm** - Cán bộ TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: Bà **Hà Thị Thu Hiếu** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/QĐXX-ST ngày 01 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn :* Bà **Ngô Thị Kiều L** - sinh năm 1995 ; địa chỉ: Tổ 41 phường Hòa Thuận Đ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: Tổ 02 Thôn Phước H, xã Hòa N, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông **Bùi Văn M** - sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 41 phường Hòa Thuận Đ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; Hiện đang chấp hành án tại Trại tạm Nghị K, xã Nghi K, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 03/10/2023 và tại phiên tòa hôm nay bà Ngô Thị Kiều L trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Ngô Thị Kiều L và ông Bùi Văn M kết hôn với nhau vào năm 2019, đăng ký kết hôn tại UBND phường Hòa Thuận Đ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, bà L và ông M sống tại tổ 41 phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Quá trình chung sống vợ chồng đến ngày 10/7/2022 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông M phạm tội, bị kết án tử hình và đang bị giam tại Trại tạm giam Nghị K, xã Nghi K, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nên vợ chồng không còn chung sống được với nhau. Nay bà L nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn để sống chung, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được L hôn với ông Bùi Văn M.

- Về nuôi con chung : Bà L và ông M có 01 con chung là Bùi Mỹ D - sinh ngày 25/9/2019.

Ly hôn, bà L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà L trình bày bà và ông M không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, ông M có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng tại đơn trình bày ngày 07/11/2023 và bản tự khai ngày 08/11/2023 ôngM thống nhất trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Ngô Thị Kiều L và ông Bùi Văn M kết hôn với nhau vào năm 2019, đăng ký kết hôn tại UBND phường Hòa Thuận Đ, quận Hải Châu,thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, bà L và ông M sống tại tổ 41 phường Hòa Thuận Đ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc nhưng do năm 2021 ông M phạm tội, bị kết án tử hình và đang bị giam tại trại tạm giam Nghị Kim, xã Nghi K, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nên vợ chồng không còn chung sống với nhau được nữa. Nay bà L xin ly hôn ôngM, ông M đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bàL được ly hôn.

- Về nuôi con chung : Ông M và bà L có 01 con chung là Bùi Mỹ Dn - sinh ngày 25/9/2019.

Ly hôn, ôngM đồng ý giao con chung cho bàL trực tiếp nuôi dưỡng, ôngM không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông M trình bày ông và bà L không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xinL hôn của bà Ngô Thị Kiều L đối với ông Bùi Văn M.

- Về con chung : Bà L và ông M có 01 con chung là Bùi Mỹ D - sinh ngày 25/9/2019.

Giao con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông M không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà Ngô Thị Kiều L và ông Bùi Văn M kết hôn với nhau vào năm 2019, đăng ký kết hôn tại UBND phường Hòa Thuận Đ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, bà L xin ly hôn hôn với ông M vì cho rằng ông M đang thụ án tử hình, vợ chồng không thể sống chung, tình cảm của bà dành cho ông M không còn. Ông M vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại nhưng tại đơn trình bày ngày 07/11/2023 và bản tự khai ngày 08/11/2023 ông cũng đồng ý ly hôn vì cho rằng hiện ông đang thụ án tử hình, không thể chung sống với bà L.

Xét yêu cầu của bà L và ý kiến của ôngM thì thấy: Bà L và ông M đều thống nhất vợ chồng không thể tiếp tục chung sống do ôngM đang bị giam chờ chấp hành án với hình phạt tử hình. Tình cảm của bàL đối với ôngM không còn. Qua xác minh tại địa phương thì được biết hiện nay bàL đã không còn sinh sống tại tổ 41 phường Hòa Thuận Đông mà đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bàL và ôngM trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bàL là phù hợp với Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2 Về nuôi con chung: BàL và ôngM có 01 con chung tên là Bùi Mỹ D - sinh ngày 25/9/2019.

Tại phiên tòa, bàL có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ôngM cấp dưỡng nuôi con. Tại đơn trình bày ngày 07/11/2023 và bản tự khai ngày 08/11/2023, ôngM cũng thống nhất như ý kiến của bàL. HĐXX xét thấy hiện nay, bàL đang trực tiếp nuôi con chung, do vậy cần tiếp tục giao con chung của ôngM và bàL cho bàL trực tiếp nuôi dưỡng, ôngM không cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với các Điều 58,81,82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung các bên thực hiện theo quy định của pháp luật.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Tại phiên tòa, bàL xác định bà và ôngM không có tài sản chung, không nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại đơn trình bày ngày 07/11/2023 và bản tự khai ngày 08/11/2023, ôngM cũng thống nhất với ý kiến của bàL nên HĐXX không đề cập đến.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bàL phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81,82,83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Kiều L về việc"ly hôn" đối với ông Bùi Văn M.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Ngô Thị Kiều L ly hôn ông Bùi Văn M.

2. Về con chung: BàL và ôngM có 01 con chung tên là Bùi Mỹ Duyên - sinh ngày 25/9/2019.

Giao con chung cho bàL trực tiếp nuôi dưỡng. ÔngM không cấp dưỡng nuôi con.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung các bên thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.Về tài sản chung và nợ chung: BàL xác định bà và ôngM không có tài sản chung, không nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đề cập đến.

4. Án phí HNGĐ-ST 300.000 đồng bà Ngô Thị Kiều L phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bàL đã nộp theo biên lai thu số 1350 ngày 24 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. BàL đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Thị Hồng Loan

Nơi nhận:
- *Các đương sự*;
- *VKSND Q Hải Châu*;
- *Cơ quan THADS Q. Hải Châu;*
- *UBND phường Hòa Thuận Đ; (TLKHSố 98, ngày 23/9/2019);*
- *Lưu hồ sơ vụ án*.

Phạm Thị Hồng Loan

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[1]

Bản án số:[2]......./...../.....
Ngày:[3] .....-.....-.....
V/v tranh chấp[4].....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN [5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:[6]

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……[7]

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân[8]..... *tham gia phiên toà:*

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại .....

xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11]

ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12]

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:[13].....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[14] .....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[15].....

2. Bị đơn: [16].....

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[17] .....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[18] .....

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụL quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):[19].....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụL quan:[20] .....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụL quan:[21] .....

4. Người làm chứng[22] .....

5. Người giám định:[23].....

6. Người phiên dịch:[24] .....

NỘIHiền VỤ ÁN: [25]

.....

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:[26]

[1].....

[2].....

[3].....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....

[28]: .....

.....(29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017);

nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụL quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nộiHiền). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân

tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác cóL quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nộiHiền về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)